

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Công nghệ điện cơ Fang De Việt Nam tại Văn bản số 01/CV-GPMT ngày 23 tháng 7 năm 2024; Văn bản số 02/CVMT-FD ngày 22 tháng 5 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3914/TTr-SNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghệ điện cơ Fang De Việt Nam; địa chỉ: lô 59B Khu công nghiệp (KCN) Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy Công nghệ Điện cơ Fang De Việt Nam (công suất 2.150 tấn sản phẩm/năm) có địa chỉ tại lô 59B KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

a) Tên cơ sở: Công ty TNHH Công nghệ điện cơ Fang De Việt Nam.

b) Địa điểm hoạt động: lô 59B KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 8759946039 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tiền Giang chứng nhận lần đầu ngày 10/01/2020, chứng

nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 06/12/2021.

d) Mã số thuế: 1201620848.

đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất linh kiện, bộ phận cấu thành mô tơ loại lớn và mô tơ loại nhỏ.

e) Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: lô 59B, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

- Quy mô: cơ sở thuộc nhóm B có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, tổng mức đầu tư 185.600.000.000 đồng.

- Công suất: 4.600.000 sản phẩm (2.150 tấn sản phẩm/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

b) Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

c) Đảm bảo giá trị giới hạn tối đa về tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

d) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

đ) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghệ điện cơ Fang De Việt Nam được cấp giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Công nghệ điện cơ Fang De Việt Nam có trách nhiệm:

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy

phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký giấy phép môi trường.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. *muon*

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh;
- UBND huyện Tân Phước;
- Cty TNHH Phát triển KCN Long Giang;
- Cty TNHH CN điện cơ Fang De Việt Nam;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP, các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nguyên *5 N*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *muon*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Trọng

Phụ lục 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 153/GPMT-UBND
ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải của cơ sở Nhà máy Công nghệ Điện cơ Fang De Việt Nam (công suất 2.150 tấn sản phẩm/năm) được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Long Giang, theo Hợp đồng dịch vụ cấp nước sinh hoạt và xử lý nước thải số 90/HĐ.LG.2023 ngày 26/12/2022 giữa Công ty TNHH Công nghệ điện cơ Fang De Việt Nam với Công ty TNHH Phát triển KCN Long Giang (Chủ đầu tư xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Giang).

1. Nguồn phát sinh nước thải

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh. Lưu lượng tối đa: khoảng 8,8 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với khu công nghiệp

- Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Giang.

- Vị trí xả nước thải: hố ga đầu nối nước thải trên đường N1 của KCN Long Giang (01 điểm), tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°): X = 1158540, Y = 561434.

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 8,8 m³/ngày đêm.

- Phương thức xả nước thải: tự chảy.

- Chế độ xả thải: liên tục (24/24 giờ).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Giang phải đạt thỏa thuận theo Hợp đồng dịch vụ cấp nước sinh hoạt và xử lý nước thải số 90/HĐ.LG.2023 ngày 26/12/2022 giữa Công ty TNHH Công nghệ điện cơ Fang De Việt Nam với Công ty TNHH Phát triển KCN Long Giang (Chủ đầu tư xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Giang).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

a) Mạng lưới thu gom, xử lý nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh → Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn → Hồ ga giám sát nước thải → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Giang.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý nước thải sơ bộ (bể tự hoại 3 ngăn).

+ Công suất: gồm 03 bể tự hoại (với tổng thể tích 29,68 m³).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

c) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: thường xuyên kiểm tra đường ống, để kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn đường dẫn. Trường hợp hầm vệ sinh gặp sự cố thì không sử dụng để khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý nước thải tại chỗ (bể tự hoại) không phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Giang.

b) Công ty TNHH Công nghệ điện cơ Fang De Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Giang./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 153/GPMT-UBND
ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: khí thải phát sinh từ máy nhúng dầu stator số 1.
- Nguồn số 2: khí thải phát sinh từ máy nhúng dầu stator số 2.
- Nguồn số 3: khí thải phát sinh từ máy nhúng dầu rotor số 1.
- Nguồn số 4: khí thải phát sinh từ máy nhúng dầu rotor số 2.
- Nguồn số 5: khí thải phát sinh từ máy nhúng dầu rotor số 3.
- Nguồn số 6: khí thải phát sinh từ máy nhúng dầu rotor số 4.
- Nguồn số 7: khí thải phát sinh từ máy chấm keo, sấy khô keo số 1.
- Nguồn số 8: khí thải phát sinh từ máy chấm keo, sấy khô keo số 2.
- Nguồn số 9: khí thải phát sinh từ máy chấm keo, sấy khô keo số 3.
- Nguồn số 10: bụi, khói hàn phát sinh từ khu vực hàn bằng dây dây chì.
- Nguồn số 11: bụi phát sinh từ máy cắt con chuyển hướng số 1.
- Nguồn số 12: bụi phát sinh từ máy cắt con chuyển hướng số 2.
- Nguồn số 13: bụi phát sinh từ máy cắt con chuyển hướng số 3.
- Nguồn số 14: bụi phát sinh từ máy cắt con chuyển hướng số 4.
- Nguồn số 15: bụi phát sinh từ máy cắt con chuyển hướng số 5.
- Nguồn số 16: bụi phát sinh từ máy cắt con chuyển hướng số 6.
- Nguồn số 17: bụi phát sinh từ máy cân tâm số 1.
- Nguồn số 18: bụi phát sinh từ máy cân tâm số 2.
- Nguồn số 19: bụi phát sinh từ máy cân tâm số 3.
- Nguồn số 20: bụi phát sinh từ máy cân tâm số 4.
- Nguồn số 21: bụi phát sinh từ máy cân tâm số 5.
- Nguồn số 22: bụi phát sinh từ máy cân tâm số 6.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

a) Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn nhúng dầu, sấy khô dầu stator (nguồn số 1, số 2); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X=1158312$, $Y=561384$.

- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn nhúng dầu, sấy khô dầu rotor (nguồn số 3, số 4, số 5, số 6); tọa độ vị

trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X=1158314$, $Y=561394$.

- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn chằm keo, sấy khô keo (nguồn số 7, số 8, số 9); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X=1158303$, $Y=561385$.

- Các nguồn khí thải từ số 10 đến số 22: thiết bị sản xuất được thiết kế đồng bộ, có hệ thống lọc bụi hợp khối đi kèm thiết bị.

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $9.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 01: $3.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 02: $3.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 03: $3.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

c) Phương thức xả khí thải: xả khí thải gián đoạn (8 giờ/ngày).

d) Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 01, số 02, số 03				Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-		
2	Toluen	mg/Nm^3	750		
3	Xylen	mg/Nm^3	870		
4	Benzen	mg/Nm^3	5		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

a) Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải phát sinh từ 02 máy nhúng dầu stator (nguồn số 1, số 2) → Chụp hút và hệ thống ống dẫn thu gom → Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn nhúng dầu, sấy khô dầu stator → Nguồn tiếp nhận.

- Khí thải phát sinh từ 04 máy nhúng dầu rotor (nguồn số 3, số 4, số 5, số 6) → Chụp hút và hệ thống ống dẫn thu gom → Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn nhúng dầu, sấy khô dầu rotor → Nguồn tiếp nhận.

- Khí thải phát sinh từ 03 máy chấm keo (nguồn số 7, số 8, số 9) → Chụp hút và hệ thống ống dẫn thu gom → Hệ thống xử lý hơi dung môi từ từ công đoạn chấm keo, sấy khô keo → Nguồn tiếp nhận.

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn nhúng dầu, sấy khô dầu stator.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguồn phát sinh → Chụp hút → Ống dẫn → Quạt hút → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

+ Hóa chất sử dụng: than hoạt tính.

- Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn nhúng dầu, sấy khô dầu rotor.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguồn phát sinh → Chụp hút → Ống dẫn → Quạt hút → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

+ Hóa chất sử dụng: than hoạt tính.

- Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn chấm keo, sấy khô keo.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → Chụp hút → Ống dẫn → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

+ Hóa chất sử dụng: than hoạt tính.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a) Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 07/2025 đến tháng 12/2025.

b) Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn nhúng dầu, sấy khô dầu stator (dòng khí thải số 1); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°: X=1158312; Y=561384.

- Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn nhúng dầu, sấy khô dầu rotor (dòng khí thải số 2); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°: X=1158314; Y=561394.

- Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn chấm keo, sấy khô keo (dòng khí thải số 3); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°: X=1158303; Y=561385.

c) Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20:2009/BTNMT
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Toluen	mg/Nm ³	750
3	Xylen	mg/Nm ³	870
4	Benzen	mg/Nm ³	5

c) Tần suất và vị trí lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

b) Công ty TNHH Công nghệ điện cơ Fang De Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 153/GPMT-UBND
ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung từ khu vực sản xuất stator.
- Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung từ khu vực sản xuất rotor.
- Nguồn số 03: tiếng ồn, độ rung từ khu vực lắp ráp mô tơ các loại.
- Nguồn số 04: tiếng ồn, độ rung từ khu vực sản xuất tấm PC của bộ điều khiển máy may.

- Nguồn số 05: tiếng ồn, độ rung từ khu vực sản xuất bộ điều khiển máy may.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X=1158399; Y=561422
- Nguồn số 02: X=1158364; Y=561424
- Nguồn số 03: X=1158330; Y=561396
- Nguồn số 04: X=1158353; Y=561375
- Nguồn số 05: X=1158392; Y=561380

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $10^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

a) Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

b) Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

a) Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Khu vực sản xuất được tách riêng với khu vực văn phòng.
- Chân đế, bệ bồn được gia cố bằng bê tông, lắp đệm chống ồn cho máy móc
- Thường xuyên bảo trì máy móc, thay thế phụ tùng cũ, hư hỏng.
- Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên của công nhân; trang bị nút tai, chụp tai chống ồn có hiệu quả.

b) Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Nền móng đặt máy được xây dựng bằng bê tông; lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su bên dưới máy phát điện để giảm rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

b) Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 153/GPMT-UBND
ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

a) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	Lỏng	2.600
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	20
3	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	50
4	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (linh kiện hỏng trong quá trình sản xuất có dính thành phần nguy hại)	19 02 06	Rắn	100
5	Than hoạt tính thải	12 01 04	Rắn	1.058
Tổng khối lượng				3.828

b) Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất kết dính và chất bịt kín (Keo thải)	08 03 01	Rắn	1.200
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	Rắn	800
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	100
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	100
5	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	Rắn	5
6	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	1.800

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
	Tổng khối lượng			4.005

c) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: khoảng 20,64 tấn/năm, bao gồm: linh kiện hỏng không dính thành phần nguy hại; dây đồng vụn; miếng nhựa cách điện hỏng, vỏ máy hỏng, vỏ bàn đạp máy may hỏng, vỏ nắp máy may hỏng; thùng carton hỏng; bụi kim loại từ các thiết bị hút bụi, ...

d) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 16,5 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho lưu chứa: 15 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái tôn, có gờ chống tràn và dán nhãn. Kho lưu chứa, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại phải đảm bảo quy định tại khoản 2, 3 của Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa, bao chứa.

- Diện tích kho lưu chứa: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái tôn.

c) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Bố trí thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy dung tích từ 120 lít tại các khu vực văn phòng và xưởng sản xuất.

- Diện tích kho lưu chứa: 6 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái tôn.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Đảm an toàn và thực hiện đúng các quy định phòng cháy chữa cháy và các quy định có liên quan./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 153/GPMT-UBND
ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.
2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.
3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.
4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.
5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy,.../.